

Số: 35 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO

Tình hình triển khai và kết quả thực hiện việc bố trí dân cư các vùng thường xảy ra thiên tai, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 và Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:..... <i>1247</i>
ĐẾN	Ngày: <i>11</i> / <i>3</i> / <i>14</i>
	Chuyên:.....

Thực hiện Công văn số 624/HĐDT13 ngày 25/12/2013 của Hội đồng Dân tộc về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng thường xảy ra thiên tai, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng. UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo như sau:

I. Khái quát đặc điểm cơ bản của tỉnh ảnh hưởng đến quá trình tổ chức, sắp xếp dân cư

1. Đặc điểm tự nhiên, địa hình, đất đai, nguồn nước:

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở 14°32' đến 15°25' Vĩ độ Bắc và 108°06' đến 109°04' Kinh độ Đông, có diện tích tự nhiên 5.137,5km² (chưa tính thêm lục địa). Là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Quảng Ngãi hiện có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng, 6 huyện miền núi và huyện đảo Lý Sơn. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Bình Định, phía Tây giáp tỉnh Kon Tum và phía Đông giáp biển Đông.

Quảng Ngãi là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, có đường Quốc lộ 1A, đường sắt thống nhất Bắc-Nam đi ngang qua. Quốc lộ 24 nối tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Kon Tum - là tuyến giao thông quan trọng đối với tỉnh Quảng Ngãi trong giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế miền núi gắn với an ninh quốc phòng.

Với vị trí địa lý trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh Quảng Ngãi giao lưu và phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng gây cho tỉnh Quảng Ngãi rất nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai như: Bão, lũ, lụt, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn,...

Giống như các tỉnh ven miền Trung, địa hình tỉnh Quảng Ngãi có độ dốc lớn, được chia thành 4 vùng rõ rệt: Vùng rừng núi, vùng trung du, vùng đồng bằng, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Tỉnh Quảng Ngãi có nhiều rừng núi, khoảng 391.192 ha, chiếm gần 2/3 diện tích đất đai trong tỉnh. Ở phía Tây Bắc và Tây Nam sông Trà Khúc là khu vực núi có độ cao từ 1.000- 1.600m như núi Cà Đam (cao 1.600m), núi

Đá Vách (cao 1.500m), núi U Bò (cao 1.100m), núi Cao Muôn (cao 1.085m). Các vùng khác, núi thường có độ cao 400- 600m còn ở vùng giáp đồng bằng núi cao bình quân 200- 300m.

Tỉnh Quảng Ngãi mang khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mưa, bão tập trung chủ yếu vào tháng 9 đến tháng 12 với lượng mưa trung bình hàng năm là 2.500mm/năm. Gió lốc, mưa đá thường xảy ra vào các tháng có mưa dông (tháng 7 đến tháng 9). Nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 22,3⁰C đến 28,4⁰C.

Mạng lưới sông ngòi ở Quảng Ngãi phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh. Các sông có một số đặc điểm chung sau:

- Phần lớn các sông đều bắt nguồn từ phía Đông của dãy Trường Sơn, đổ ra biển.

- Sông ngắn và dốc.

- Phần hạ lưu các sông đều chịu ảnh hưởng thủy triều và bị mặn xâm nhập.

- Lòng sông không ổn định, trên nhiều đoạn sông hiện tượng xói lở diễn ra khá mạnh, cửa sông thường bị bồi lấp.

- Hiện tượng phân dòng khá mãnh liệt ở hạ lưu tất cả các sông, điển hình là sông Trà Khúc và sông Vệ.

- Lượng nước sông trong mùa khô thấp, nhưng trong mùa mưa khá cao.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

a) Đặc điểm kinh tế:

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có Nhà máy Lọc dầu Dung Quất là nhà máy lọc dầu đầu tiên của cả nước, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cùng với xu thế đổi mới và mở cửa của đất nước, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đã có những bước chuyển mình đáng kể. Cụ thể là cơ sở vật chất kỹ thuật kinh tế - xã hội được tăng cường, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, số hộ nghèo giảm đáng kể. Nền kinh tế của tỉnh từng bước đi vào ổn định và phát triển, với mức tăng trưởng khá.

Giai đoạn 2006-2010, được xem là giai đoạn đột phá của tỉnh Quảng Ngãi trong 20 năm kể từ ngày tái lập tỉnh. Giai đoạn này đánh dấu sự phát triển toàn diện và đúng hướng của tỉnh, trên cơ sở sự phát triển bền vững, ổn định, dựa trên sự đóng góp quan trọng của Khu Kinh tế Dung Quất, với việc Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chính thức được đưa vào hoạt động. Tỉnh Quảng Ngãi đặt mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn này khá cao, thông qua

đẩy mạnh hoàn thiện các chính sách kêu gọi đầu tư, đầu tư hạ tầng, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước theo hướng tích cực và hiệu quả hơn.

- Diện tích đất đai: Diện tích đất tự nhiên 515.295 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 135.835ha, đất lâm nghiệp 266.765 ha, đất chuyên dùng 20.167ha, thổ cư 10.210ha và đất khác 82.318ha.

- Bình quân đất sản xuất nông nghiệp 0,625 ha/hộ; 0,11 ha/khẩu;

- Bình quân đất sản xuất lâm nghiệp 1,116 ha/hộ; 0,212 ha/khẩu;

- Bình quân đất sản xuất ngư nghiệp 0,006 ha/hộ; 0,002 ha/khẩu;

- Tình hình quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và dân cư sống trong khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Hiện nay trên địa bàn tỉnh không có rừng đặc dụng, không có hộ dân sống trong rừng phòng hộ.

- Thực trạng cơ sở hạ tầng; tình hình phát triển sản xuất:

Về giao thông: Có khoảng 50% các tuyến đường giao thông thuộc những vùng có nguy cơ cao bị thiệt hại do thiên tai được bê tông hóa, nhựa hóa. Tuy nhiên, do thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ, lụt cùng với việc tham gia giao thông của các phương tiện xe thô sơ, xe có tải trọng lớn đã làm cho các tuyến giao thông nông thôn nhanh chóng bị xuống cấp, hư hỏng; riêng đối với các tuyến tỉnh lộ, các tuyến giao thông trên địa bàn các xã miền núi thường xuyên bị hư hỏng do ảnh hưởng của sạt lở đất. Do vậy, trong thời gian tới việc đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông nhằm đảm bảo lưu thông thông suốt trong mùa mưa, lũ và góp phần ổn định đời sống dân cư là rất bức thiết.

Về thủy lợi: Tính đến cuối năm 2013, tỉnh Quảng Ngãi có 600 công trình thủy lợi phục vụ tưới và cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, bao gồm 115 hồ chứa nước, 382 đập dâng và 103 trạm bơm. Tổng năng lực tưới theo thiết kế là 90.256 ha. Năng lực khai thác thực tế là 59.334 đạt 65% so với năng lực thiết kế.

Toàn tỉnh có 100.983m đê sông, đê biển và đê cửa sông; 16.062m kè lát mái và 4.299m kè mỏ hàn. Hệ thống đê, kè hiện có của Quảng Ngãi chủ yếu mang tính chất tạm thời (trừ hệ thống đê, kè được đầu tư bởi ngân sách nhà nước, các dự án ODA và nguồn vốn tu bổ đê điều hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý).

Về các công trình phúc lợi: Hệ thống các trạm y tế được bố trí đến cấp xã, các cán bộ y tế được phân bố đến cấp thôn, xã. Các trường học từ mẫu giáo đến THPT được xây dựng cơ bản. Các hệ thống nước sạch được bố trí xây dựng đến các khu dân cư, hệ thống cung cấp nước sạch đáp ứng cơ bản được khoảng 50% dân cư các vùng có nguy cơ cao về thiên tai. Hệ thống điện lưới quốc gia đã được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về điện thấp sáng cho nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay một số công trình cơ sở hạ tầng

phúc lợi: giáo dục, y tế, nước sạch, điện xuống cấp, hư hỏng, do thường xuyên ảnh hưởng bởi thiên tai, trong đó một số trạm y tế, điểm trường tại cấp thôn, xã không đảm bảo an toàn nhất là vào mùa mưa, lũ.

- Tổng số 332.501 hộ, 1.372.246 khẩu; người dân tộc thiểu số là 41.658 hộ, 167.126 khẩu; số thành phần dân tộc gồm Kadong, Hre, Co và một số dân tộc khác;

- Thu nhập trung bình toàn tỉnh 12,34 triệu đồng/người/năm, thu nhập bình quân 7,36 triệu đồng/người/năm của vùng dân tộc thiểu số;

- Tỷ lệ hộ đói nghèo của địa phương 14,93%.

b) Đặc điểm về phân bố dân cư:

Tính đến cuối năm 2013, dân số Quảng Ngãi có 1.372.246 người, phân bố trên 14 huyện, thành phố với 184 xã, phường, thị trấn, thuộc 3 khu vực đồng bằng, miền núi, hải đảo. Trong đó khu vực đồng bằng (gồm 07 huyện và 01 thành phố) có 1.103.358 người; khu vực miền núi (gồm 06 huyện) có 243.796 người; khu vực hải đảo (01 huyện đảo Lý Sơn) có 25.092 người. Tỉnh Quảng Ngãi có 29 dân tộc anh em cùng người nước ngoài sinh sống, nhiều nhất là dân tộc kinh chiếm 88,45% dân số.

Đối với vùng đồng bằng: dân cư hình thành lâu đời, tập trung chủ yếu ở các vùng hạ lưu dọc các sông, phân bố không tập trung nên việc đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, công tác chính trị các dòng sông còn gặp nhiều khó khăn nên hàng năm lũ lụt thường xảy ra gây thiệt hại đến tính mạng và tài sản.

Khu vực đồng bằng, đặc biệt là các vùng ven biển và hải đảo dân cư tập trung đông đúc ở các khu vực có điều kiện đánh bắt thủy sản hoặc nuôi trồng thủy sản với mật độ cao. Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng mạnh bởi triều cường kết hợp với mưa bão đã dẫn đến tình trạng sạt lở khá nghiêm trọng ở một số vùng, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân.

Đối với vùng miền núi: dân cư sống chủ yếu dọc theo các suối, các chân núi thậm chí lưng chừng núi là nơi rất dễ xảy ra tình trạng sạt lở núi, nứt núi.

Theo Dự án quy hoạch bố trí dân cư đã được phê duyệt tại Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hiện nay trên địa bàn tỉnh không có rừng đặc dụng và không có hộ dân cư trú ở rừng phòng hộ.

3. Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh từ năm 2006 đến nay:

- Số vụ thiên tai: 1.608 vụ.

- Thiệt hại về người: Số người chết là 224 người; bị thương 683 người.

- Thiệt hại về vật chất quy thành tiền: 6.959.393 triệu đồng.

II. Tình hình triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình sắp xếp dân cư theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg

1. Tình hình triển khai chủ trương của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành ở địa phương:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến 2015; Quyết định số 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg và Thông tư số 21/2007/TT-BNN ngày 27/3/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2006 phê duyệt Quy hoạch bố trí dân cư ở những nơi cần thiết trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010; các văn bản chỉ đạo có liên quan đến chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh như Công văn số 1834/UBND-NNTN ngày 22/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư, Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 09/10/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về một số chính sách hỗ trợ dân sinh và cơ chế khắc phục khẩn cấp các công trình hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai gây ra. Đồng thời, UBND tỉnh đã giao trách nhiệm cụ thể cho các sở, ngành của tỉnh để thực hiện Chương trình này.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 thay thế Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 4575/UBND-NNTN ngày 18/12/2012 giao trách nhiệm cho các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh, trong đó giao cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các dự án thành phần về bố trí dân cư vùng thiên tai và bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2014-2015 và định hướng đến năm 2020; đồng thời xây dựng quy định cụ thể hóa chính sách hỗ trợ để thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Như vậy, việc chỉ đạo, điều hành Chương trình bố trí dân cư của tỉnh Quảng Ngãi là rất kịp thời và có sự thống nhất từ tỉnh đến huyện, xã,

2. Chỉ đạo công tác điều tra, khảo sát, lập quy hoạch, xây dựng thẩm định và phê duyệt dự án bố trí dân cư giai đoạn 2006-2013.

Năm 2004, tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng Dự án Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết cho giai đoạn 2004-2010 và được UBND tỉnh

phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2006. Đến năm 2010, UBND tỉnh có Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 phê duyệt Dự án Quy hoạch bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010-2015 theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, trên cơ sở Quy hoạch bố trí dân cư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 636/QĐ-UBND, tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục xây dựng 02 dự án thành phần của Chương trình bố trí dân cư là Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai và Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay 02 Dự án này đã được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn và Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020). Đây là 02 dự án quan trọng của Chương trình bố trí dân cư của tỉnh Quảng Ngãi và là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch bố trí dân cư hàng năm và 5 năm của tỉnh.

Ngoài ra, từ khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 thì ngoài việc xây dựng các dự án nêu trên, tỉnh Quảng Ngãi cũng đã xây dựng các Chương trình bố trí dân cư cho các vùng đặc trưng của tỉnh như: Báo cáo khảo sát tình hình bố trí định cư cho các đối tượng là hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá và đối tượng theo Quyết định số 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ (Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 19/01/2011 của UBND tỉnh); Báo cáo tình hình và dự kiến phương hướng, nhiệm vụ bố trí dân cư và xây dựng làng cá ven biển, hải đảo (Báo cáo số 110/BC-UBND ngày 11/10/2011) gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Đề án đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung đảm bảo tính bền vững, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020 theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Thông báo số 505/TB-TW ngày 25/12/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi ngày 20 và 21/12/2009; đề xuất Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA để tái định cư cho nhân dân các vùng bị ảnh hưởng do thiên tai; Dự án vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QNG-Haz).

Trên cơ sở các Dự án quy hoạch đã được duyệt, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch bố trí dân cư hàng năm và 5 năm; đồng thời tiến hành khảo sát địa bàn đưa dân đi và

nơi tiếp nhận dân đến để tổng hợp đưa vào kế hoạch bố trí dân cư. Tuy nhiên, do khả năng cân đối ngân sách của tỉnh còn nhiều khó khăn nên hầu như kế hoạch được xây dựng đều ít có khả năng thực hiện.

3. Công tác tổ chức, chỉ đạo, quản lý, thanh tra, kiểm tra công tác bố trí dân cư của địa phương.

Hiện nay, để thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh đã có cơ quan chuyên ngành về bố trí dân cư là Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ quan chuyên ngành về bố trí dân cư có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan như Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão, các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy hoạch về bố trí dân cư, xây dựng kế hoạch hàng năm, 5 năm và triển khai thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân khi có thiên tai xảy ra.

Trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh luôn có sự chỉ đạo, kiểm tra thường xuyên để kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh cũng như những tồn tại nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu mà quy hoạch đã đề ra.

4. Những chỉ tiêu chính trong phương án quy hoạch bố trí dân cư

Như đã trình bày trên đây, từ năm 2006 đến 2013, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt các dự án về Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh gồm:

- Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10/01/2006 về bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết cho giai đoạn 2004-2010;

- Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 phê duyệt Dự án Quy hoạch bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010-2015;

- Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020.

Những Quyết định này đã đề ra mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể cho từng đối tượng bố trí dân cư, tiến độ thực hiện trong từng giai đoạn, các dự án ưu tiên đầu tư, giải pháp thực hiện và nguồn vốn để thực hiện Chương trình, cụ thể như sau:

a) Tổng nhu cầu quy hoạch bố trí dân cư:

Giai đoạn 2006-2013, tỉnh Quảng Ngãi phải bố trí, sắp xếp cho 9.015 hộ đang sống ở các vùng bị ảnh hưởng do thiên tai. Trong đó:

- Bố trí dân cư theo hình thức tập trung: 5.069 hộ;
- Bố trí dân cư theo hình thức xen ghép: 3.533 hộ;
- Ổn định dân cư tại chỗ: 413 hộ.

Về địa bàn bố trí: chủ yếu là bố trí trong nội xã là chính. Trường hợp tự tìm địa bàn ở địa phương khác thì tỉnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để người dân tái định cư tại nơi ở mới với các chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành.

b) Tổng số điểm dân cư do nguy cơ thiên tai cần phải sắp xếp bố trí lại dân cư giai đoạn 2006-2013:

b1) Di dân do nguy cơ thiên tai:

Tổng số hộ phải di dân do nguy cơ thiên tai giai đoạn 2006-2013 là 419 điểm; 4.164 hộ, thuộc địa bàn 168 xã, thị trấn của 14 huyện, thành phố trong tỉnh. Trong đó:

- Năm 2006: 900 hộ;
- Năm 2007: 813 hộ;
- Năm 2008: 762 hộ;
- Năm 2009: 400 hộ;
- Năm 2010: 384 hộ;
- Năm 2011: 272 hộ;
- Năm 2012: 355 hộ;
- Năm 2013: 278 hộ.

b2) Sắp xếp, bố trí dân cư vùng rừng đặc dụng: Không.

c) Số dự án sắp xếp bố trí dân cư phải xây dựng giai đoạn 2006-2013:

- Số dự án sắp xếp, bố trí dân cư tập trung: 238 dự án với 5.069 hộ;
- Số dự án trong tỉnh: 238 dự án;
- Số dự án ngoài tỉnh: không;
- Dự án bố trí dân cư xen ghép: 181 dự án với 3.533 hộ;
- Xen ghép tại địa phương: 181 dự án;
- Xen ghép ngoài tỉnh: không;

d) Nhu cầu đất đai để bố trí sắp xếp dân cư giai đoạn 2006 - 2013:

d1) Đất sản xuất nông, lâm nghiệp: Tổng số 265,5ha, trong đó:

- Nhu cầu đất sản xuất trong các dự án bố trí dân cư tập trung: 159,3 ha.

- Nhu cầu đất sản xuất trong các dự án bố trí dân cư xen ghép: 106,2 ha.

d2) Đất xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án dân cư tập trung: 132 ha.

đ) Nhu cầu vốn sắp xếp bố trí dân cư giai đoạn 2006 – 2013:

đ1) Tổng nhu cầu vốn 419.381,5 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 293.567 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 125.814.5 triệu đồng;
- Vốn hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức trong nước: không;
- Vốn hỗ trợ của quốc tế: không;
- Các loại vốn khác: không;

đ2) Nhu cầu vốn theo tiến độ hàng năm:

- Năm 2006:	32.774 triệu đồng.
- Năm 2007:	35.827 triệu đồng.
- Năm 2008:	46.900 triệu đồng.
- Năm 2009:	50.720 triệu đồng.
- Năm 2010:	59.349 triệu đồng.
- Năm 2011:	67.757 triệu đồng.
- Năm 2012:	72.054 triệu đồng.
- Năm 2013:	54.000 triệu đồng.

III. Kết quả thực hiện quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư từ 2006-2013

1. Kết quả sắp xếp bố trí dân cư từ 2006 đến năm 2013.

Tổng số 4.164 hộ, số 16.897 khẩu đã được sắp xếp, bố trí, đạt tỷ lệ 46,2% so với kế hoạch, trong đó:

- Sắp xếp, bố trí vùng thường xảy ra thiên tai: số hộ 4.164, số khẩu 16.897, đạt tỷ lệ 46,2% so với quy hoạch gồm:

+ Số hộ đã bố trí tại địa bàn (trong xã): 4.164 hộ.

+ Hình thức: Tập trung 2.430 hộ, xen ghép 1.618 hộ, ổn định tại chỗ 116 hộ.

- Số lượng bố trí, sắp xếp dân cư ở rừng đặc dụng: Không.

2. Kết quả thực hiện vốn sắp xếp bố trí dân cư theo quyết định 193-TTg từ 2006-2013

Tổng số vốn đã được đầu tư từ 2006-2013: 192.834 triệu đồng, đạt 46%.

- Vốn ngân sách Trung ương: 93.082 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương 99.752 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: không.

3. Kết quả thực hiện một số chính sách của tỉnh

a) Chính sách về đất đai:

- Đối với đất ở: Các đối tượng thuộc diện di chuyển theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ sẽ được cấp đất để xây dựng nhà. Hiện nay, hạn mức cấp đất ở của tỉnh như sau: Miền núi: 400m², trung du 300 m², đồng bằng 200m². Đối với những xã quỹ đất ở còn nhiều thì tiến hành bố trí đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; đối với những địa phương có quỹ đất hạn hẹp lại có số hộ di dời cao, nhất là các vùng đồng bằng nông thôn thì hạn mức giao đất ở có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 100m²/hộ.

- Đối với đất sản xuất: Hiện nay quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tương đối hạn chế do đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nên việc tìm quỹ đất đưa vào khai hoang cải tạo sau đó giao lại cho các hộ dân thuộc đối tượng theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ để sản xuất rất khó khăn, đặc biệt là các khu vực ở đồng bằng. Do đó việc ưu tiên lựa chọn vùng, điểm tái định cư phải gần hoặc không quá cách xa nơi sản xuất là giải pháp quan trọng trong dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung. Ngoài ra, đối với các vùng còn quỹ đất sản xuất, nhất là các khu vực miền núi, tỉnh sẽ tiến hành khai hoang, cải tạo đất và giao cho các hộ tái định cư thiếu đất sản xuất hoặc các hộ bị mất đất sản xuất do bị sạt lở, lũ quét. Việc giao đất sản xuất phải tiến hành công khai, minh bạch và đảm bảo quyền lợi cho đúng đối tượng được giao đất, đồng thời phải có sự thống nhất của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư. Định mức giao đất sản xuất tùy thuộc vào quỹ đất của địa phương, số hộ được giao đất nhưng phải đảm bảo được đời sống của người dân.

b) Chính sách hỗ trợ khác:

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình:

Nhìn chung các chính sách hỗ trợ thuộc Chương trình bố trí dân cư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 78/2008/QĐ/TTg ngày 10/6/2008, Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 và các văn bản hướng dẫn của điều tương đối cụ thể nên việc thực hiện chính sách ở tỉnh hầu như không có gì vướng mắc. Tuy nhiên, để cụ thể hoá một số nội dung trong chính sách hỗ trợ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định 15/QĐ-

UBND ngày 14/01/2014 quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 - 2015, định hướng đến năm 2020.

Ngoài quy định về chính sách hỗ trợ Chương trình bố trí dân cư thì tỉnh Quảng Ngãi cũng đã ban hành Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 24/01/2010, về một số chính sách hỗ trợ dân sinh, hỗ trợ sản xuất và cơ chế khắc phục các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tuy nhiên một số chính sách hỗ trợ tại Quyết định này đã không còn phù hợp sau khi có Quyết định 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, ngày 12/4/2013, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 101/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số chính sách đã ban hành theo Quyết định 191/QĐ-UBND ngày 24/01/2010 để thống nhất với chính sách hỗ trợ của Trung ương theo Quyết định 1776/QĐ-TTg.

Đối với khu vực miền núi, những năm qua tỉnh đã kết hợp với các Chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển ngành nghề nông thôn,... Trong đó ưu tiên hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi phục vụ sản xuất cho các hộ đến nơi ở mới. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp luôn thực hiện tốt các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi,..... Đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án, các nguồn vốn khác nhau để hỗ trợ phát triển, tác động lẫn nhau nhằm tạo ra những động lực mới để từng bước thay đổi đời sống nhân dân tái định cư.

Đối với khu vực đồng bằng, ngoài việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hợp lý, đảm bảo cho người dân tiếp tục sản xuất trên ruộng đất của mình, tỉnh đã ưu tiên đầu tư các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất, chất lượng cao, đưa cơ giới hoá vào sản xuất, làm tăng hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị đất đai, tăng sản lượng nhằm tăng thu nhập cho các hộ tái định cư.

- Hỗ trợ cộng đồng:

Tùy theo đặc điểm, nhu cầu thực tế và khả năng nguồn vốn của địa phương, trong những năm qua tại các khu tái định cư tập trung và các điểm dân cư xen ghép, tỉnh đều ưu tiên nguồn vốn và lồng ghép các Chương trình, dự án khác để tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu như trường học, công trình thủy lợi nhỏ, đường giao thông, nước sinh hoạt ... nhằm từng bước cải thiện điều kiện sinh hoạt và sản xuất của nhân dân tái định cư và dân cư sở tại.

Ngoài ra, tỉnh luôn khuyến khích mở rộng phát triển các ngành nghề truyền thống, các ngành nghề thủ công kết hợp với việc phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn để thu hút và giải quyết lực lượng lao động nông thôn chưa có việc làm hoặc làm việc theo tính chất mùa vụ.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ gia đình được bố trí, sắp xếp đến vùng dự án bố trí dân cư:

Trong những năm gần đây, tinh ưu tiên thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) cho các lao động thuộc hộ gia đình được bố trí, sắp xếp đến vùng dự án bố trí dân cư hoặc bố trí ổn định tại chỗ nhưng không đảm bảo quỹ đất sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ **Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”**.

IV. Nhận xét và đánh giá

1. Ưu điểm:

a) Đánh giá, nhận xét về mặt chủ trương, chính sách, chế độ di dân:

a1) Về chủ trương:

Chương trình bố trí dân cư được thực hiện trong gần 10 năm qua đã chứng minh là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân. Chương trình đã có những tác dụng thiết thực góp phần ổn định cuộc sống cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng do thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại về người và tài sản khi có thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh – quốc phòng, bảo vệ môi trường và góp phần thiết thực trong tiến trình xây dựng nông thôn mới hiện nay của tỉnh.

a2) Về chính sách, chế độ:

Các chính sách, chế độ hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cho cộng đồng được ban hành kịp thời, tuy so với điều kiện thực tế hiện nay thì mức hỗ trợ vẫn còn thấp so với nhu cầu của người dân tái định cư, nhưng với khả năng ngân sách còn khó khăn thì việc hỗ trợ cho các hộ dân và cộng đồng theo quy định tại Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là phù hợp.

b) Đánh giá về công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương:

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư, nhìn chung UBND tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy các Bộ, ngành đã có sự phối hợp tổ chức thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 và Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đánh giá về công tác triển khai thực hiện của địa phương:

c1) Trong công tác chỉ đạo, thực hiện:

Trong quá trình thực hiện Chương trình bố trí dân cư, UBND tỉnh luôn chỉ đạo kịp thời việc triển khai các chủ trương, chính sách của Chương trình ở địa phương gồm các lĩnh vực có liên quan như:

- Lập Quy hoạch, xây dựng dự án bố trí dân cư.
- Chỉ đạo thẩm định, phê duyệt dự án trên địa bàn tỉnh.
- Chỉ đạo các cơ quan chức năng và UBND các huyện, thành phố tổ chức huy động sự đóng góp của nhân dân trong từng dự án cụ thể.
- Luôn phát huy vai trò giám sát của HĐND, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị ở cơ sở và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

c2) Đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội đạt được:

Chương trình bố trí dân cư được thực hiện trên địa bàn tỉnh trong những năm qua mặc dù chưa đạt được mục tiêu đề ra nhưng đã phát huy được những hiệu quả thiết thực, cụ thể là:

- Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn góp phần khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển một cách ổn định và bền vững.

- Tạo điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như: giao thông, điện, nước... tạo ra điều kiện sống tốt hơn về vật chất và tinh thần, người dân được hưởng thụ các điều kiện về văn hoá – xã hội ngày càng đầy đủ, từ đó tăng niềm tin của họ vào Đảng và Nhà nước.

- Bố trí dân cư nông thôn cũng là cơ sở giúp các cấp, các ngành có những định hướng đúng đắn trong công tác bố trí, sắp xếp dân cư phù hợp với quy hoạch nông thôn mới từ đó đề ra kế hoạch thực hiện hàng năm một cách có hiệu quả nhất.

- Tạo điều kiện cho người dân sống ở những vùng có nguy cơ cao về thiên tai và ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và vùng ngập sâu có cuộc sống an toàn, ổn định và phát triển cả về vật chất và tinh thần.

- Chương trình là cơ sở để bố trí, sắp xếp các hộ dân sống phân tán, rải rác thành khu dân cư tập trung một cách hợp lý và khoa học, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới của tỉnh, góp phần thực hiện tốt công tác xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, nâng cao trình độ và tăng thu nhập cho người dân, bên cạnh đó phát huy tối đa hiệu quả đầu tư các công trình phúc lợi xã hội.

- Hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng đói nghèo, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tốt hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, tạo ra môi trường sống trong sạch, lành mạnh và văn minh trên hầu hết các vùng nông thôn của tỉnh.

c3) Đánh giá về mức độ thực hiện mục tiêu đề ra đến năm 2013 và dự kiến khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2015 về công tác sắp xếp, bố trí dân cư:

- Về mức độ thực hiện mục tiêu đề ra đến năm 2013:

Việc xây dựng các dự án quy hoạch và lập kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình bố trí dân cư hàng năm: Tỉnh phải dựa vào mục tiêu chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 và Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012. Tuy nhiên, giai đoạn 2006-2013 các mục tiêu cụ thể đã không đạt được mà nguyên nhân chủ yếu là do vốn đầu tư ít so với nhu cầu, cụ thể là:

Vốn đầu tư phát triển đạt 32% so với nhu cầu kế hoạch;

Vốn sự nghiệp kinh tế đạt 46% so với nhu cầu kế hoạch;

Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đạt 32% so với kế hoạch;

Vốn ngân sách địa phương đạt 57% so với kế hoạch;

Như vậy các chỉ tiêu về vốn đầu tư đều không đạt nên số hộ được bố trí tái định cư và ổn định tại chỗ chỉ đạt 46% so với mục tiêu đề ra.

2. Những tồn tại, yếu kém:

- Các chỉ tiêu thực hiện về số hộ di dời, xây dựng các điểm tái định cư đều chưa đạt so với mục tiêu quy hoạch được duyệt trong giai đoạn và chưa đáp ứng được hết nhu cầu di dời của người dân, trong khi toàn tỉnh hiện nay số hộ dân sống ở các vùng có nguy cơ sạt lở ven sông, ven biển, sạt lở núi,.. và sống ở các vùng ngập sâu còn nhiều.

- Vốn hỗ trợ thực hiện di dân trên địa bàn toàn tỉnh bố trí hàng năm thấp và thường bị động, các chính sách hỗ trợ trực tiếp còn nhiều điểm hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Do nguồn vốn đầu tư hạn chế dẫn đến việc đầu tư xây dựng các điểm tái định cư tập trung chưa thực hiện một cách đồng bộ và triệt để, nhất là tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng còn chậm và kéo dài dẫn đến một số điểm tái định cư người dân đã chuyển đến nhưng các công trình thiết yếu vẫn chưa được đầu tư hoặc khối lượng đầu tư còn thấp không đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân tại nơi ở mới.

- Sự phối hợp chỉ đạo, điều hành, thực hiện giữa các cấp, các ngành với chính quyền địa phương các xã còn thiếu đồng bộ và chặt chẽ, do đó công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại các khu tái định cư còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm so với tiến độ kế hoạch đề ra.

- Nhiều khu dân cư trên địa bàn tỉnh đang có nguy cơ bị thiên tai đe dọa cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt và đời sống của người dân nhưng công tác tuyên truyền, động viên người dân di dời đến nơi ở

mới chưa được các cấp chính quyền, đoàn thể thực hiện hoặc thực hiện còn thiếu kiên quyết, chưa kịp thời.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Quỹ đất dành cho việc bố trí, xây dựng các khu tái định cư tập trung trên địa bàn tỉnh ngày càng hạn hẹp, nhất là ở các huyện đồng bằng vì hầu hết diện tích đất đều đã giao cho người dân canh tác, sử dụng. Do đó việc tìm kiếm quỹ đất do Nhà nước quản lý để bố trí xây dựng các khu tái định cư tập trung gặp rất nhiều khó khăn và thường không đáp ứng đầy đủ yêu cầu cho số hộ cần di dời. Bên cạnh đó, kinh phí cho chương trình bố trí dân cư hàng năm ít nên việc thu hồi và bồi thường đất chỉ mang tính chất hỗ trợ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến cho việc bố trí dân cư không đạt được kế hoạch đề ra.

- Phong tục tập quán, đời sống văn hoá của người dân thường gắn liền với cộng đồng, với quá trình sản xuất nên việc vận động họ di dời đến nơi ở mới gặp rất nhiều khó khăn. Vấn đề này càng khó khăn đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện sống còn khó khăn, trình độ thấp.

- Quỹ đất có thể khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp tại các khu tái định cư tập trung rất hạn chế; trong khi việc mở mang ngành nghề, đào tạo việc làm cũng gặp không ít khó khăn nên việc tổ chức di dân bố trí những vùng dân cư tập trung với quy mô lớn rất khó thực hiện.

- Tình hình thiên tai, lụt bão trong những năm qua thường xuyên xảy ra và diễn biến khá phức tạp khiến cho công tác di dời dân cũng như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn và chậm so với kế hoạch.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Vốn bố trí quy hoạch dân cư hàng năm thấp và bị động, trong khi giá cả nguyên vật liệu tăng cao do đó chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong các khu tái định cư rất cao, làm cho suất đầu tư bình quân/1 hộ tái định cư lớn, khó có đủ kinh phí để hình thành được các khu dân cư tập trung.

- Các cơ chế, chính sách thực hiện di dời dân còn hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế địa phương, nhất là chính sách hỗ trợ di dời quá thấp trong khi các hộ di dời đa số có điều kiện sống khó khăn, chi phí di dời và xây dựng nhà hiện nay rất cao nên chưa khích lệ được người dân mạnh dạn chuyển đến nơi ở mới. Bên cạnh đó, công tác xây dựng kế hoạch di dời cụ thể từng năm của các địa phương thường chậm và bị động, nguồn kinh phí địa phương hạn hẹp, chủ yếu dựa vào sự đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương nên công tác di dân thường bị động và tiến độ thực hiện còn chậm dẫn đến số hộ dân được di dời hàng năm thấp, không đạt so với quy hoạch đã đề ra.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch chưa đồng bộ giữa các cấp, các ngành và các địa phương, triển khai chậm, thiếu kiên quyết, chưa đứng trên quan điểm lợi ích chung của cộng đồng để giải quyết triệt để nên hiện vẫn còn tình trạng nhiều hộ dân sống ở các vùng bị thiên tai đe dọa mặc dù đã có cơ chế di dời.

- Tâm lý người dân còn e dè, không muốn di dời đến nơi ở mới vì họ đã quen với phong tục tập quán, truyền thống sản xuất tại nơi ở cũ, không muốn thay đổi môi trường sống và muốn gắn bó lâu dài với mảnh đất do ông bà để lại.

V. Đề xuất, kiến nghị

1. Kiến nghị với Quốc hội:

Tình hình thiên tai do biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của người dân nông thôn, đặc biệt là các tỉnh duyên hải miền Trung nhưng nguồn vốn dành cho Chương trình này quá thấp so với yêu cầu. Vì vậy, đề nghị trong dự toán ngân sách hàng năm, Quốc hội nên ưu tiên bố trí vốn đầu tư để đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu mà Chương trình đề ra.

2. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành:

- Về vốn đầu tư: Quảng Ngãi hiện nay được xếp vào top 10 của các tỉnh có nguồn thu ngân sách cao nhất nước. Tuy nhiên nguồn thu chủ yếu là từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất và được điều tiết toàn bộ về ngân sách trung ương, trong khi đó trong những năm qua, tỉnh phải thực hiện nhiệm vụ chi mới phát sinh khá lớn nên việc bố trí nguồn vốn cho Chương trình bố trí dân cư còn gặp nhiều khó khăn.

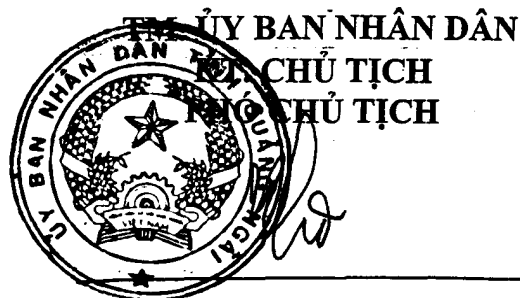
Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi vẫn còn 06 huyện là huyện nghèo trong tổng số 62 huyện nghèo của cả nước và có 21 xã bãi ngang, ven biển. Đến cuối năm 2013 toàn tỉnh có 49.616 hộ nghèo (chiếm 14,93%) và 32.220 hộ cận nghèo (chiếm 9,7% tổng số hộ trong toàn tỉnh). Như vậy, mặc dù là tỉnh có nguồn thu ngân sách cao nhưng Quảng Ngãi vẫn là tỉnh chưa cân đối được ngân sách. Chính vì vậy, tại Công văn số 677/TTg-KTTH ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí cho địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2015 quy định: “Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi”. Như vậy, trong những năm trước mắt thì Quảng Ngãi vẫn dựa vào nguồn hỗ trợ của Trung ương là chính để thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh.

Do đó, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm như các tỉnh khác để Quảng Ngãi có điều kiện thực hiện các Dự án bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Về cơ chế chính sách: đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng quy chế lồng ghép khung chung cho cả nước đối với các chương trình, dự án khác để thực hiện Chương trình bố trí dân cư của Chính phủ./.

Nơi nhận

- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNN, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- VPUB :CVP, PVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNldv38.



Phạm Trường Thọ

Bảng 1. TỔNG HỢP KHÁI QUÁT CHUNG TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI



Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Dân số						Số xã, phường, thị trấn		Diện tích đất đai (ha)			Thu nhập BQ người/năm (tr.đ)		Số hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo (%)		
		Hộ		Khẩu		Số dân tộc		Tổng số	Xã ĐBKK	Tổng số	Trong đó			2006	2013	2006	2013	2006	2013
		Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	TP. Quảng Ngãi	29.078	116.210	4	147	664	10		3.717	1.299		2.418	14,5	28	1.741	753	6,5	2,59	
2	Bình Sơn	53.210	218.161	4	119	538	25		46.760	22.125	12.169	12.466	8,4	15,4	10.466	5.823	24,34	10,94	
3	Sơn Tịnh	49.353	199.412	3	15	69	21		34.395	16.916	7.388	10.091	8,5	16,2	10.145	4.612	22,3	9,34	
4	Tư Nghĩa	43.428	182.390	4	475	2160	18	1	22.680	10.375	6.277	6.028	7,6	13,2	8.554	3.547	21,5	8,17	
5	Nghĩa Hành	23.901	107.554	4	240	1084	12		17.669	8.237	9.413	19	6,5	12,4	5.099	2.240	23,1	9,37	
6	Mộ Đức	32.965	130.785	3	17	70	13		20.917	11.222	5.595	4.100	7,5	15,5	8.007	3.273	24,64	10,01	
7	Đức Phổ	37.216	148.846	3	16	67	15		37.276	26.682	6.524	4.070	7,1	14,2	8.235	4.054	24,42	10,89	
8	Trà Bồng	8.183	34.368	4	2.967	13.353	10	8	41.926	11.425	24.222	6.279	4,2	9	4.641	3.781	65,01	46,21	
9	Tây Trà	4.522	18.540	4	4.017	16.871	9	9	33.776	3.229	20.857	9.690	3	4,2	3.082	2.824	80,2	62,45	
10	Sơn Hà	20.085	82.347	4	17.088	57.746	14	11	75.058	19.689	44.311	11.058	4	7,43	10.068	8.205	65,8	40,85	
11	Sơn Tây	5.050	20.256	4	3.788	17.047	9	9	38.222	6.296	25.676	6.250	4,1	5,95	2.994	2.378	70,5	47,09	
12	Minh Long	4.725	19.845	4	2.556	11.502	5	4	21.690	3.460	17.090	1.140	5,9	7,5	2.475	1.825	70,1	38,62	
13	Ba Tư	15.209	68.440	4	10.212	45.954	20	14	115.414	6.115	97.278	12.021	5,8	10,1	8.301	5.005	72,3	32,91	
14	Lý Sơn	5.576	25.092	1	1	1	3		1.033	368	166	499	8,9	13,7	1.327	1.296	25,6	23,24	
Tổng cộng		332.501	1.372.246		41.658	167.126	184	56	510.533	147.438	276.966	86.129	6,86	12,34	6.081,07	3.762,5	42,59	28,35	

Bảng 2. TÌNH HÌNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA TỪ 2006 ĐẾN 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI



(Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Mức độ thiệt hại									Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)
		Thiệt hại về đất đai		Thiệt hại về người		Thiệt hại về nhà ở		Thiệt hại về tài sản khác			
		Số hộ	Diện tích (ha)	Số người chết	Số người bị thương	Số nhà bị sập hoàn toàn	Số nhà bị hỏng	Số hộ	Giá trị (tr.đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TP Quảng Ngãi	28	45	5	28	31	264		1.352	12.056	
2	Bình Sơn	298	2.257	41	157	864	30.886		135.700	627.650	
3	Sơn Tịnh	116	1.288	20	147	220	6.075		82.600	568.700	
4	Tư Nghĩa	152	1.725	19	93	185	5.746		247.300	662.800	
5	Nghĩa Hành	147	1.347	22	82	120	797		225.600	958.900	
6	Mộ Đức	85	622	18	67	65	455		107.800	487.500	
7	Đức Phổ	57	302	10	14	22	1.649		89.200	376.400	
8	Trà Bồng	169	1.307	14	23	187	5.966		92.100	865.780	
9	Tây Trà	77	816	17	3	190	2.496		31.300	727.630	
10	Sơn Hà	105	1.044	22	23	138	2.827		68.500	468.000	
11	Sơn Tây	68	716	15	3	48	640		33.400	451.000	
12	Minh Long	102	1.061	5	2	19	527		62.200	327.500	
13	Ba Tơ	185	1.500	12	20	51	1.801		110.759	364.653	
14	Lý Sơn	19	39	4	21	371	2.659		5.798	60.824	
Tổng cộng		1.608	14.069	224	683	2.511	62.788	-	1.293.609	6.959.393	

Bảng 3. NHU CẦU BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2006 - 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

theo Báo cáo số: 35/BC-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Huyện	Trong đó										Nhu cầu vốn (triệu đồng)			Ghi chú			
		Dân cư vùng thiên tai					Bố trí dân vùng rừng đặc dụng,					Hình thức bố trí (hộ)	Tổng số	Trong đó				
		Tổng số hộ	Số hộ đàn lạc thiếu số	Số dự án	Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Số dự án	Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tập trung	Xen ghép			Khác		NS TW	NS ĐP	Khác
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16	17	18		
1	TP Quảng Ngãi	104		4	104							20	84	1.040				
2	Bình Sơn	790	29	45	790	29				489	263	38	92.807,5	33.410,7	59.396,8			
3	Sơn Tịnh	798	15	31	798	15				476	270	52	20.410,0	7.959,9	12.450,1			
4	Tư Nghĩa	600	60	45	600	60				355	192	53	26.962,5	17.256,0	9.706,5			
5	Nghĩa Hành	940	140	43	940	140				502	350	88	43.263,5	43.263,5				
6	Mộ Đức	577	-	28	577					295	195	87	13.016,0	10.022,3	2.993,7			
7	Đức Phổ	250	-	10	250					150	89	11	6.724,5	3.026,0	3.698,5			
8	Trà Bồng	531	311	22	531	203				236	295		41.446,5	14.506,3	26.940,2			
9	Tây Trà	981	981	15	981	765				654	327		59.802,5	22.126,9	37.675,6			
10	Sơn Hà	1.485	1.148	56	1485	648				995	490		22.342,3	17.873,8	4.468,5			
11	Sơn Tây	504	450	36	504	403				229	275		6.997,7	6.997,7				
12	Minh Long	686	392	44	686	311				376	310		23.520,0	23.520,0				
13	Ba Tơ	555	427	37	555	302				203	352		55.079,5	23.684,2	31.395,3			
14	Lý Sơn	214		3	214					109	105		5.969,0	5.969,0				
Tổng cộng		9.015	3.953	419	9.015	2.876				5.069	3.533	413	419.381,5	293.567,1	125.814,5			

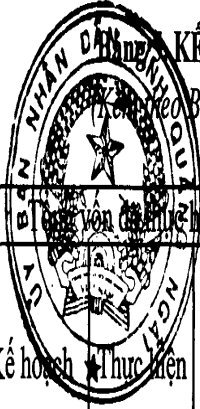
Bảng 4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ DÂN CƯ TỪ 2006 - 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI



(Cáo số: 35 /BC-UBND ngày 1/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: hộ

TT	Huyện	Trong đó											Hình thức bố trí			Ghi chú
		Kế hoạch thực hiện		Bố trí dân cư vùng thiên tai				Bố trí dân cư khu rừng ĐD,PH				Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ		
		Kế hoạch	Thực hiện	Số dự án	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/kế hoạch (%)	Số dự án	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/kế hoạch (%)					
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	TP Quảng Ngãi	104			4											
2	Bình Sơn	790	446	57	45	25	6	24					301	145		
3	Sơn Tịnh	798	326	44	31	18	4	22					276	50	26	
4	Tư Nghĩa	600	275	54	45	22	5	23					205	70	50	
5	Nghĩa Hành	940	577	65	43	20	9	45					342	235	32	
6	Mộ Đức	577	145	27	28	12	2	17					79	66	8	
7	Đức Phổ	250	113	45	10	7	2	29					90	23		
8	Trà Bồng	531	465	88	22	19	6	32					218	247		
9	Tây Trà	981	456	47	15	15	10	67					308	148		
10	Sơn Hà	1.485	404	21	56	20	9	45					293	111		
11	Sơn Tây	504	254	50	36	16	2	13					82	172		
12	Minh Long	686	339	50	44	12	2	17					101	238		
13	Ba Tơ	555	186	33	37	15	4	27					135	51		
14	Lý Sơn	214	62	29	3									62		
Tổng cộng		9.015	4.164	46,2	419	201	61	30					2.430	1.618	116	



KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN BÓ TRÍ DÂN CƯ TỈNH QUẢNG NGÃI

Báo cáo số: 35 /BC-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Huyện	Tổng vốn đã thực hiện			Trong đó						Nguồn vốn đã thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/kế hoạch (%)	Bố trí dân cư vùng thiên tai			Bố trí dân cư khu rừng ĐD,PH			NSTW	NSDP	Khác	
					Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/KH (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/KH (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	TP Quảng Ngãi	1.040,0	0	0	1.040,0	0	0							
2	Bình Sơn	92.807,5	54.850	59,0	92.808	54.850	59,0				14.795	40.055		
3	Sơn Tịnh	20.410,0	9.595	47,0	20.410	9.595	47,0				3.670	5.925		
4	Tư Nghĩa	26.962,5	13.834	51,0	26.963	13.834	51,0				10.141	3.693		
5	Nghĩa Hành	43.263,5	21.174	49,0	43.264	21.174	49,0				21.174			
6	Mộ Đức	13.016,0	2.912	22,0	13.016	2.912	22,0				2.375	537		
7	Đức Phổ	6.724,5	2.720	40,0	6.725	2.720	40,0				838	1.882		
8	Trà Bồng	41.446,5	25.177	61,0	41.447	25.177	61,0				9.910	15.267		
9	Tây Trà	59.802,5	27.684	46,0	59.803	27.684	46,0				7.468	20.216		
10	Sơn Hà	22.342,3	11.714	52,0	22.342	11.714	52,0				10.394	1.320		
11	Sơn Tây	6.997,7	3.367	48,0	6.998	3.367	48,0				3.367			
12	Minh Long	23.520,0	4.117	18,0	23.520	4.117	18,0				4.117			
13	Ba Tơ	55.079,5	15.566	28,0	55.080	15.566	28,0				4.709	10.857		
14	Lý Sơn	5.969,0	124	2,0	5.969	124	2,0				124			
Tổng cộng		419.382	192.834	46,0	419.382	192.834	46,0				93.082	99.752		